

BÀI TẬP VỀ NHÀ TIẾNG ANH SO GOOD

(Unit 7.1)

Part 1. Look and write. (Nhìn và viết.)

	1. chair		11.
	2.		12.
	3.		13.
	4.		14.
	5.		15.
	6.		16.
	7.		17.
	8.		18.
	9.		19.
	10.		20.

Part 2. Circle the odd one out. (Khoanh tròn vào từ khác loại.)

- | | | | |
|-----------------|--------------|-------------|-------------------|
| A. tiger | B. crocodile | C. dog | D. teacher |
| A. builder | B. pupil | C. vet | D. crayon |
| A. teddy | B. waiter | C. notebook | D. plane |
| A. crocodile | B. puppet | C. balloon | D. robot |
| A. teachers | B. pupils | C. vets | D. waiter |
| A. pencil cases | B. bears | C. pupil | D. builders |

Part 3. Order the words. (Sắp xếp các từ).

1. a / He / is / vet.

.....

2. She / a / teacher. / is

.....

3. builder. / is / a / He

.....

4. He / happy. / is / This / is / waiter. / a

.....

5. This / my / teacher. / is / is / a / She / sister.

.....

6. They / pupils. / are

.....

7. They / vets. / are / hungry. / are / They

.....

8. thirsty. / She / is / This / my / teacher. / is

.....

Part 4. Find and correct the mistakes in the following sentences. (Tìm và sửa lại lỗi sai trong những câu dưới đây.)

1. He are a waiter. **are – is**

2. They are teacher. _____

3. He is a pupils. _____

4. This is my mum. She is a vets. _____

5. They are vet. _____

6. This is my brother. She is a builder. _____

7. They are waiter. _____

8. This is my mum. He is a waiter. _____

9. He is a pupils. He is cold. _____

10. She are teachers. They are sad. _____

